

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2025

V/v “tranh chấp ly hôn,
nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/06/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh V; sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Thanh N; sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2024 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn V1 trình bày: Ông V1 và bà Phạm Thị Thanh N chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/10/2011 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, công việc

làm ăn bị thua lỗ dẫn đến vợ chồng xảy ra bất hoà. Bà N thường hay cáu gắt, không thông cảm cho chồng con. Vợ chồng không có tiếng nói chung, ông V1 và bà N đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ông V1 yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Lê Phạm Bảo N1, sinh ngày 21/3/2013 và Lê Phạm Bảo A, sinh ngày 18/01/2019. Khi ly hôn, ông V1 yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị Thanh N trình bày: Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm sống chung, về hình thức kết hôn. Bà N cho rằng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông V1 thường hay cáu gắt, la mắng và có hành vi bạo lực uy hiếp vợ con, buộc vợ con phải nghe theo ý kiến của ông V1. Ông V1 thường xuyên đi vắng nhà và không quan tâm chăm sóc cho vợ con. Bà N nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hòa hợp nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay trước yêu cầu ly hôn của ông V1 thì bà N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông V1 có 02 con chung là Lê Phạm Bảo N1, sinh ngày 21/3/2013 và Lê Phạm Bảo A, sinh ngày 18/01/2019. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Lý do là bà N có thời gian chăm sóc con chung, còn ông V1 đi làm không có thời gian chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng: Bà N yêu cầu ông V1 phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung thêm tài liệu hay chứng cứ nào khác và phát biểu tranh luận: Lý do mà ông V1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là vì bà N có suy nghĩ không bình thường, không cho con (Lê Phạm Bảo A) đi học, cháu N1 bị bệnh rụng tóc nhưng bà N không cho ông V1 chở con đi khám bệnh; hiện nay bà N không có thu nhập, không có khả năng nuôi dưỡng con chung; nếu bà N đủ điều kiện nuôi con thì ông V1 đồng ý giao con chung cho bà N nuôi dưỡng; trường hợp Toà án giao con chung cho bà N nuôi dưỡng thì ông V1 chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 5.000.000 đồng/tháng; ngược lại nếu ông V1 được Toà án giao quyền trực tiếp nuôi con thì ông V1 không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Bị đơn trình bày: Đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của ông V1. Bà N không đồng ý giao con chung cho ông V1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc bởi vì: Ông V1 không có thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; ông V1 không hiểu biết rõ về con bằng bà N. Lý do mà bà N không cho cháu A đi học là do ông V1

còn nợ bà N chi phí nuôi con trong nhiều năm với số tiền hơn 300.000.000 đồng; bà N muốn giải quyết xong việc hôn nhân với ông V1 rồi mới tính đến việc cho con đi học; sợ cháu A đi học sẽ bị bệnh và do bà N muốn đưa con về quê (mẹ của bà N) để sinh sống nên không cho con đi học. Còn việc ông V1 cho rằng cháu N1 bị rụng tóc là không đúng mà do cháu nghịch tự nhổ tóc nên bà N không cho ông V1 đưa con đi khám bệnh. Hiện tại bà N không đi làm nhưng có đủ khả năng để nuôi con nên không đồng ý giao con chung cho ông V1 nuôi dưỡng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Phạm Thị Thanh N hiện đang cư trú tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương nên vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Tòa án nhận định về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Ông V1 và bà Phạm Thị Thanh N tự nguyện sống chung từ năm 2011, có đăng ký kết hôn ngày 15/10/2011 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, như vậy đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Các bên đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không còn yêu thương nhau, vợ chồng đã sống ly thân. Ông V1 yêu cầu ly hôn với bà N. Bà N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông V1. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông V1 và bà N đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cũng đã vận động, hòa giải để các bên đoàn tụ nhưng không thành, các bên thuận tình ly hôn nên ghi nhận để trả tự do cho nhau.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông V1 và bà N có 02 con chung là Lê Phạm Bảo N1, sinh ngày 21/3/2013 và Lê Phạm Bảo A, sinh ngày 18/01/2019. Hiện nay các cháu đang sống chung với bà N. Bà N và ông V1 đều có nguyện vọng nuôi con chung. Xét thấy, cháu N1 có nguyện vọng được sống chung với ông V1 nên giao cháu N1 cho ông V1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Riêng cháu A là con gái nên giao cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông Vũ K yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi cháu N1 nên ghi nhận. Ông V1 đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 5.000.000 đồng, xét

thấy ông V1 và bà N điều có nghĩa vụ ngang nhau trong việc cấp dưỡng nuôi con; ông V1 vừa phải trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1 và vừa phải cấp dưỡng nuôi cháu A, số tiền cấp dưỡng nêu trên là hợp lý, đủ để bà N lo cho cháu A ăn, ở, học hành và vui chơi, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát đề nghị giao 02 con chung cho ông V1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là chưa phù hợp với nhận định của Toà án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Từ các phân tích trên, xét chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông V1 với bà N;

Về con chung: Giao cháu N1 cho ông V1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; giao cháu A cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng;

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông V1 về việc cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 5.000.000 đồng;

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Vũ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được Tòa án chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Minh V đối với bị đơn bà Phạm Thị Thanh N về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh V với bà Phạm Thị Thanh N.

2. Về con chung: Giao ông Lê Minh V quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Phạm Bảo N1, sinh ngày 21/3/2013; giao bà Phạm Thị Thanh N quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Phạm Bảo A, sinh ngày 18/01/2019.

3. Về cấp dưỡng: Ông Lê Minh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Phạm Bảo A mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi. Ông V không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi cháu Lê Phạm Bảo N1.

Ông V và bà N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lê Minh V phải nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp tại Biên lai thu số 0009782 ngày 19/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, ông V phải tiếp tục nộp số tiền còn lại là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp. Bến Cát;
- Chi cục THADS tp. Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- UBND phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Phương

